

Số: 1992/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 18 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện
thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Công Thương tỉnh Lai Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-BCT ngày 02/7/2025 của Bộ Công Thương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 1665/TTr-SCT ngày 07/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Lai Châu (có Phụ lục I, II, III chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V1, V4, CB;
- VNPT Lai Châu (P/h);
- Lưu: VT, HCC(Đảm).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1992 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
A	TTHC CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực xuất nhập khẩu		
1	1.001419	Cấp phép nhập khẩu thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	
2	1.003438	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	
3	1.001062	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	
4	1.000957	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	
5	1.000905	Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất	
6	1.000890	Cấp giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	
7	1.000890	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	
8	1.004181	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	
9	2.001758	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	
10	1.000551	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	
11	1.000477	Cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật	
12	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	
13	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
14	1.001104	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	
15	1.000400	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	
II	Lĩnh vực thương mại điện tử		
1	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	
2	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	
3	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử bán hàng	
4	1.003390	Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng	
5	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	
III	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
1	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền địa phương	
IV	Thương mại quốc tế		
1	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
2	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
3	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
4	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
5	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
V	Lĩnh vực bán hàng đa cấp		
1	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	
2	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	
3	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
4	2.000619	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
5	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
6	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
VI	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước		
1	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu	
2	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	
3	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	
4	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	
VII	Lĩnh vực An toàn thực phẩm		
1	1,001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	
2	1.001598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	
3	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
4	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
5	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
6	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
7	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
8	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
9	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
10	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
11	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	
12	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
VIII	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng		
1	1000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	
2	2000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	
3	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	
4	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	
IX	Lĩnh vực xúc tiến Thương mại		
1	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	
2	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	
3	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
4	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
5	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
6	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
7	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
8	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	
X	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước		
1	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
2	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
3	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
4	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
5	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
6	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
7	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
8	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
XI	Lĩnh vực xuất nhập khẩu		
1	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	
2	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	
3	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	
4	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	
5	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	
6	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	
7	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	
8	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	
9	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	
10	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	
11	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	
12	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	
13	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A	
14	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	
15	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hoá xuất khẩu đi Châu Phi)	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
16	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	
17	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	
18	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	
19	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	
20	1.001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	
21	1.001370	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	
22	1.001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	
23	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	
24	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	
25	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	
26	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK	
27	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	
28	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1	
29	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	
30	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	
31	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM)	
32	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	
33	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	
34	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận cho tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	
35	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	
36		Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VI	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
XII	Lĩnh vực vệ sinh An toàn lao động		
1	1000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	
2	1000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	
XIII	Lĩnh vực điện		
1	1.013417.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	
2	1.013419.000.00.00.H35	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
3	1.013420.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	
4	1.013418.000.00.00.H35	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
XIV	Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa (an toàn điện)		
1	2.000604.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
2	2.001675.000.00.00.H35	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
3	2.001665.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
B	THỦ TỤC CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước		
1	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
2	2001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	
3	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.	
4	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
5	2.000162	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
6	2.000150	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
7	2000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
8	1001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
9	2000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
II	Lĩnh vực công nghiệp địa phương		
1	2002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	